BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Dương Quốc Chính	Thành viên
Ông	Lê Minh Nghiệm	Thành viên
Ông	Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Giang Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông	Lê Minh Nghiệm	Phó Giám đốc	(Nghỉ chờ hưu từ ngày 01/12/2016)
Ông	Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/03/2016)
Ông	Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/04/2016)
Ông	Trần Đình Hà	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên
Ông	Nguyễn Quang Đệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Quốc Chính
Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Số: 712 /2017/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong năm 2016, ngoài các thủ tục kiểm toán đối với các công trình phát sinh trong năm, chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với khoản mục nói trên nhưng vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý về số dư của các công trình dở dang tại ngày 01/01/2016 và ảnh hưởng của vấn đề này tới khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và các ảnh hưởng, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**959.171.255.723**	**968.753.018.469**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**76.221.771.137**	**50.419.800.765**
111	1. Tiền		76.221.771.137	50.419.800.765
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**630.226.251.276**	**439.700.793.037**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	475.799.115.551	289.410.546.512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	84.661.120.715	106.585.892.091
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	99.465.472.950	73.162.187.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.699.457.940)	(29.457.832.706)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**251.297.746.705**	**478.632.424.667**
141	1. Hàng tồn kho		268.792.057.665	495.848.069.788
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.494.310.960)	(17.215.645.121)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.425.486.605**	**-**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.425.486.605	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**34.392.845.751**	**36.906.355.570**
220	**II. Tài sản cố định**		**27.619.929.447**	**29.901.070.617**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.847.539.409	11.902.246.583
222	*- Nguyên giá*		*63.879.255.529*	*61.619.705.029*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(53.031.716.120)*	*(49.717.458.446)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.772.390.038	17.998.824.034
228	*- Nguyên giá*		*24.336.888.039*	*24.336.888.039*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.564.498.001)*	*(6.338.064.005)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**-**	**3.330.982.705**
231	- Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(23.773.280.328)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**2.170.909.090**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.170.909.090	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**4.321.208.008**	**3.430.956.969**
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.321.208.008	3.430.956.969
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**280.799.206**	**243.345.279**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	280.799.206	243.345.279
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**993.564.101.474**	**1.005.659.374.039**

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**410.906.379.481**	**560.739.161.111**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**410.906.379.481**	**560.739.161.111**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	77.593.362.807	74.871.224.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.070.910.872	9.911.083.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.876.486.512	16.506.925.241
314	4. Phải trả người lao động		37.171.227.468	39.558.436.981
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	182.380.256.237	99.843.607.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	10.884.788.977	15.436.326.679
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	55.262.559.139	79.761.417.711
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	189.342.597.659
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	27.040.412.789	28.127.416.513
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.626.374.680	7.380.124.390
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**582.657.721.993**	**444.920.212.928**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**582.657.721.993**	**444.920.212.928**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.400.340.000	306.530.900.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*428.400.340.000*	*306.530.900.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.572.238.151	89.704.169.086
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*4.915.897.124*	*6.725.121.458*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*100.656.341.027*	*82.979.047.628*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**993.564.101.474**	**1.005.659.374.039**

Phạm Hồng Quân	**Nguyễn Văn Nam**	**Dương Quốc Chính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.118.803.649.520**	**1.086.729.033.659**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.118.803.649.520**	**1.086.729.033.659**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.027.709.874.744**	**988.378.887.509**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**91.093.774.776**	**98.350.146.150**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	33.816.795.993	20.055.596.136
22	7. Chi phí tài chính	27	4.422.613.069	8.764.226.572
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.131.145.006*	*8.379.318.548*
25	8. Chi phí bán hàng		-	237.643.339
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	29.679.302.971	36.906.819.577
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**90.808.654.729**	**72.497.052.798**
31	11. Thu nhập khác	29	28.317.610.798	33.081.719.061
32	12. Chi phí khác		237.927.143	2.798.021.145
40	**13. Lợi nhuận khác**		**28.079.683.655**	**30.283.697.916**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**118.888.338.384**	**102.780.750.714**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	18.231.997.357	19.801.703.086
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**100.656.341.027**	**82.979.047.628**

Phạm Hồng Quân	**Nguyễn Văn Nam**	**Dương Quốc Chính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***118.888.338.384***	***102.780.750.714***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.871.674.375	8.536.665.791
03	- Các khoản dự phòng		(566.712.651)	(93.341.009)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.331.074.743)	(1.522.547.001)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.663.786.102)	(17.946.147.949)
06	- Chi phí lãi vay		3.131.145.006	8.379.318.548
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***96.329.584.269***	***100.134.699.094***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(192.192.570.078)	(16.542.099.328)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		227.056.012.123	(78.281.995.374)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		76.925.764.389	(45.922.875.267)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(37.453.927)	131.265.092
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.575.680.625)	(8.335.826.737)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.600.824.031)	(19.506.811.247)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		246.250.290	71.936.842.888
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.546.613.000)	(72.902.159.955)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***178.604.469.410***	***(69.288.960.834)***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.980.195.722)	(1.240.101.231)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(890.251.039)	(1.995.239.220)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.663.786.102	17.946.147.949
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***26.793.339.341***	***14.710.807.498***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		75.979.940.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		99.003.158.595	432.059.291.049
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(288.345.756.254)	(338.836.617.416)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.361.742.580)	(7.071.846.227)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(180.724.400.239)***	***86.150.827.406***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**24.673.408.512**	**31.572.674.070**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**50.419.800.765**	**18.640.070.363**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.128.561.860	207.056.332
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**76.221.771.137**	**50.419.800.765**

Phạm Hồng Quân	**Nguyễn Văn Nam**	**Dương Quốc Chính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Mẫu B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 428.400.340.000 đồng; tương đương 42.840.034 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu tại ngày 14 tháng 11 năm 2016 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty đầu tư vào công ty con tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 09 Công ty.
Do các đơn hàng vật tư viễn thông trong năm có xu hướng giảm dẫn đến doanh thu thương mại giảm so với năm trước. Công ty đã phát triển thêm dịch vụ khai thác, ứng cứu thông tin cộng với thu nhập cổ tức nhận được từ đầu tư vào công ty con và kiểm soát chi phí quản lý nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với năm trước.
Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu ra công chúng với giá trị cổ phiếu phát hành là 121.869.440.000 đồng tương đương 12.186.944 cổ phần. Tổng số vốn điều lệ sau khi tăng vốn hoàn thành là 428.400.340.000 đồng, tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 42.840.034 cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

2.9.1 . Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9.2 . Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.9.3 . Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.9.4 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương ăn ca, chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về chi phí thi công công trình được ghi nhận trên cơ sở bản dự thảo quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành tương ứng với phần công việc đã hoàn thành nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	471.140.875	783.508.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.750.630.262	49.636.292.458
	76.221.771.137	**50.419.800.765**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội	339.813.569.989	230.043.006.851
- *Tổng Công ty Mạng lưới Viettel*	*190.318.942.886*	*112.269.489.929*
- *Tập đoàn Viễn thông Quân đội*	*33.296.778.423*	*33.296.778.423*
- *Công ty Star Telecom*	*8.396.971.755*	*28.959.488.179*
- *Công ty Viettel Cambodia - VTC*	*4.750.920.001*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel*	-	*1.693.153.988*
- *Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel*	*10.415.740.500*	*10.415.740.500*
- *Công ty Bất động sản Viettel*	*12.567.403.822*	*6.430.524.446*
- *Các Chi nhánh Viettel tỉnh*	*80.066.812.602*	*36.977.831.386*
Phải thu khách hàng là công ty con	54.295.635.594	41.140.936.991
- *Viettel Construction Peru*	*6.744.555.900*	*268.378*
- *Viettel Construction Mozambique*	-	*5.913.621.575*
- *Viettel Construction Burrundi*	-	*17.263.570.245*
- *Viettel Construction Tanzania*	*38.113.541.755*	*10.223.573.036*

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- *Viettel Construction Cambodia*	*7.150.916.772*	*7.739.903.757*
- *Viettel Construction Myanma*	*986.070.975*	-
- *Viettel Construction Laos*	*1.300.550.192*	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	81.689.909.968	18.226.602.670
	475.799.115.551	**289.410.546.512**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	1.431.613.415	(1.431.613.415)	2.775.331.079	(2.735.990.914)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQT	-	-	3.096.640.268	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trà Giang	1.609.681.655	-	2.242.432.633	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	2.040.073.317	(1.955.877)	3.164.015.687	(1.955.877)
Doanh nghiệp tư nhân Luân Hải	1.532.808.377	-	3.005.623.297	-
Công ty Cổ phần VINAECO	3.234.349.961	-	9.423.436.094	-
Công ty TNHH Sản xuất xây dựng và Thương mại Minh Anh	-	-	2.288.757.629	-
Công ty TNHH TMDV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	6.537.933.012	(333.888.707)	3.813.369.962	(333.888.707)
Công ty TNHH MTV Bửu Diệp	3.343.734.405	(87.502.476)	1.795.425.368	(87.502.476)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	2.211.490.700	(237.155.378)	246.180.000	(237.155.378)
Các đối tượng khác	62.719.435.873	(25.659.828.264)	74.734.680.074	(24.232.932.884)
	84.661.120.715	**(27.751.944.117)**	**106.585.892.091**	**(27.629.426.236)**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.396.615.558	-	1.751.746.130	-
Tạm ứng	92.844.225.009	-	66.802.839.777	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	150.000.000	-
Phải thu phạt hợp đồng	2.251.469.313	-	506.523.870	-
Phải thu khác	2.823.163.070	-	3.951.077.363	-
	99.465.472.950	-	**73.162.187.140**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	181.658.742	605.529.140	302.764.570
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	159.845.700
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
Công ty Điện lực Tân Phú	-	-	493.936.985	345.755.890
Công ty CP ĐT&XL Viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
Công ty TNHH XD&PT Viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.431.613.415	-	2.775.331.079	39.340.165
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.840.500.855	-	1.990.195.050	142.097.110
Các đối tượng khác	42.469.455.248	19.677.513.519	24.538.805.939	3.167.693.595
	49.558.630.201	**19.859.172.261**	**33.615.329.736**	**4.157.497.030**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.849.000.907	(17.494.310.960)	43.959.841.899	(17.215.645.121)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206.614.630.129	-	433.034.865.202	-
Hàng gửi đi bán (*)	19.328.426.629	-	18.853.362.687	-
	268.792.057.665	**(17.494.310.960)**	**495.848.069.788**	**(17.215.645.121)**

(*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2016 là: 10.849.355.775 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua 04 xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh tổng số tiền là 2.170.909.090 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 là 7.564.498.001 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2016 là 1.226.433.996 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 31/12/2016 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao, số khấu hao trong năm 2016 là 3.330.982.705 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	70.000.000	127.003.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	210.799.206	116.342.279
	280.799.206	**243.345.279**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	991.736.847	991.736.847	2.447.265.779	2.447.265.779
Công ty TNHH Đức Huy	1.488.682.109	1.488.682.109	-	-
Công ty TNHH Hải Dung	1.524.196.711	1.524.196.711	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu	1.116.540.216	1.116.540.216	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	1.485.547.242	1.485.547.242	1.567.842.668	1.567.842.668
Công ty CP Phát triển Tây Hà Nội	1.187.318.463	1.187.318.463	-	-
Công ty CP Sản xuất TM&DV An Phát	2.826.580.298	2.826.580.298	-	-
Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	3.581.997.662	3.581.997.662	1.512.310.644	1.512.310.644
Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	4.073.163.348	4.073.163.348	4.463.530.167	4.463.530.167
Công ty TNHH Sản xuất XD&TM Minh Anh	1.311.624.308	1.311.624.308	2.288.757.629	2.288.757.629
Công ty CP Xuất nhập khẩu An Phú Thành	1.910.400.000	1.910.400.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	801.944	801.944	675.596.894	675.596.894
Phải trả các đối tượng khác	56.094.773.659	56.094.773.659	61.915.920.839	61.915.920.839
	77.593.362.807	**77.593.362.807**	**74.871.224.620**	**74.871.224.620**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Điện lực Tân Phú	1.322.156.745	1.374.379.697
Viettel Vĩnh Long-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.432.142.211	1.468.197.562
Các đối tượng khác	1.316.611.916	7.068.506.222
	4.070.910.872	**9.911.083.481**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	444.535.619
Trích trước tiền lương ăn ca	2.973.577.426	2.556.906.482
Trích trước chi phí công trình	173.944.765.702	95.507.542.851
Trích trước tiền lương hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	5.431.913.109	1.011.968.043
Chi phí phải trả khác	30.000.000	322.654.841
	182.380.256.237	**99.843.607.836**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.778.261.399	847.870.966
Bảo hiểm xã hội	2.389.506.646	-
Bảo hiểm y tế	212.783.528	4.375.444
Bảo hiểm thất nghiệp	103.417.102	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	28.605.492.140	19.135.087.724
Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Công ty	276.988.520	2.277.524.889
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	36.872.500.000
Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	3.865.314.289	1.753.153.300
Phải trả chi phí thi công các công trình	8.416.364.565	6.466.297.393
Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	1.236.034.616	2.655.670.710
Phải trả các khoản trích theo lương cho nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	2.841.202.908	5.944.803.712
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về hỗ trợ bão)	423.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.315.001.658	1.243.593.148
Phải trả do phạt vi phạm hợp đồng	18.854.200	281.521.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.630.337.568	1.796.549.768
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	89.469.460
	55.262.559.139	**79.761.417.711**

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là từ 3% - 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	313.666.640.000	73,22	220.892.000.000	72,06
Công đoàn Công ty	3.866.060.000	0,90	3.451.840.000	1,13
Các cổ đông khác	110.867.640.000	25,88	82.187.060.000	26,81
	428.400.340.000	**100,00**	**306.530.900.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*306.530.900.000*	*238.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*121.869.440.000*	*68.530.900.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*428.400.340.000*	*306.530.900.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*76.490.367.200*	*95.900.465.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.840.034	30.653.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.840.034	30.653.090
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.840.034*	*30.653.090*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.840.034	30.653.090
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42.840.034*	*30.653.090*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	**48.685.143.842**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	2.841.403,88	1.127.644,78

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	85.567.463.771	398.082.158.468
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	153.728.503.510	124.840.618.714
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.367.949.938	3.291.388.703
Doanh thu xây lắp công trình	856.862.914.944	560.114.731.410
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	19.276.817.357	400.136.364
	1.118.803.649.520	**1.086.729.033.659**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	82.299.377.899	379.806.271.988
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	141.526.863.032	107.038.020.552
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	3.330.982.705	4.517.377.172
Giá vốn xây lắp công trình	782.147.351.534	495.847.424.118
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	18.126.633.735	373.980.380
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	278.665.839	795.813.299
	1.027.709.874.744	**988.378.887.509**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.037.667	72.098.569
Lợi nhuận được chia từ công ty con	30.007.748.435	17.874.049.380
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	821.935.148	586.901.186
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.331.074.743	1.522.547.001
	33.816.795.993	**20.055.596.136**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.131.145.006	8.379.318.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.291.468.063	384.908.024
	4.422.613.069	**8.764.226.572**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.574.186.436	17.601.246.124
Chi phí vật liệu quản lý	751.955.947	1.048.560.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.999.550	391.740.273
Chi phí dự phòng	241.625.234	3.774.024.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	421.483.269	90.814.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.602.871.697	6.266.264.289
Chi phí khác bằng tiền	4.761.180.838	7.734.168.956
	29.679.302.971	**36.906.819.577**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	28.127.416.514	32.790.595.191
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	190.194.284	291.123.870
	28.317.610.798	**33.081.719.061**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	118.888.338.384	102.780.750.714
Các khoản điều chỉnh tăng:	4.624.380.640	5.101.039.966
- Chi phí không được trừ	*385.366.578*	*3.058.291.465*
- Chênh lệch thuế suất thuế TNDN với nước sở tại	*4.239.014.062*	*2.042.748.501*
Các khoản điều chỉnh giảm:	(32.352.732.241)	(17.874.049.380)
- Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	*(2.344.983.806)*	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được từ công ty con	*(30.007.748.435)*	*(17.874.049.380)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	91.159.986.783	90.007.741.300
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**18.231.997.357**	**19.801.703.086**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.673.528.596	8.378.636.757
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.600.824.031)	(19.506.811.247)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**8.304.701.922**	**8.673.528.596**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.816.662.224	180.390.698.759
Chi phí nhân công	315.081.374.963	305.936.123.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.871.674.375	8.536.665.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.356.187.685	95.661.756.785
Chi phí khác bằng tiền	140.264.999.657	144.394.171.105
	748.390.898.904	**734.919.415.521**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.221.771.137	-	50.419.800.765	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.264.588.501	(1.947.513.823)	362.572.733.652	(1.828.406.470)
Cộng	**651.486.359.638**	**(1.947.513.823)**	**412.992.534.417**	**(1.828.406.470)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	-	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	132.855.921.946	154.632.642.331
Chi phí phải trả	182.380.256.237	99.843.607.836
Cộng	**315.236.178.183**	**443.818.847.826**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2016	
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.221.771.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	573.317.074.678
	649.538.845.815
Tại ngày 01/01/2016	
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.419.800.765
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.744.327.182
	411.164.127.947

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2016	
Phải trả người bán, phải trả khác	132.855.921.946
Chi phí phải trả	182.380.256.237
	315.236.178.183
Tại ngày 01/01/2016	
Vay và nợ	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	154.632.642.331
Chi phí phải trả	99.843.607.836
	443.818.847.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:
Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	950.184.667.024	168.618.982.496	1.118.803.649.520
Tài sản bộ phận	919.874.990.297	73.689.111.177	993.564.101.474
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.093.550.500	166.000.000	2.259.550.500

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Hồng Quân	**Nguyễn Văn Nam**	**Dương Quốc Chính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***4.321.208.008***	-	***3.430.956.969***	-
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	223.333.743	-	223.333.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	1.675.500.000	-	1.675.500.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	-	-
	4.321.208.008	-	**3.430.956.969**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.305.165.421	20.137.383.110	29.618.499.634	558.656.864	61.619.705.029
Số tăng trong năm	-	1.918.840.500	-	340.710.000	2.259.550.500
- Mua trong năm	*-*	*1.918.840.500*	*-*	*340.710.000*	*2.259.550.500*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11.305.165.421**	**22.056.223.610**	**29.618.499.634**	**899.366.864**	**63.879.255.529**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.207.167.056	17.562.958.878	29.400.834.224	546.498.288	49.717.458.446
Số tăng trong năm	748.334.304	2.260.386.052	217.665.410	87.871.908	3.314.257.674
- Khấu hao trong năm	*748.334.304*	*2.260.386.052*	*217.665.410*	*87.871.908*	*3.314.257.674*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.955.501.360**	**19.823.344.930**	**29.618.499.634**	**634.370.196**	**53.031.716.120**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.097.998.365	2.574.424.232	217.665.410	12.158.576	11.902.246.583
Tại ngày cuối năm	**8.349.664.061**	**2.232.878.680**	**-**	**264.996.668**	**10.847.539.409**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 45.890.357.791 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.432.786.929	52.080.541.116	53.513.328.045	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.673.528.596	18.231.997.357	18.600.824.031	-	8.304.701.922
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.400.609.716	5.697.624.816	11.526.449.942	-	571.784.590
- Các loại thuế khác	-	-	5.500.000	5.500.000	-	-
	-	**16.506.925.241**	**76.015.663.289**	**83.646.102.018**	**-**	**8.876.486.512**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**238.000.000.000**	**48.685.143.842**	**112.087.309.738**	**398.772.453.580**
Tăng vốn trong năm trước	68.530.900.000	-	(35.695.650.000)	32.835.250.000
Lãi trong năm trước	-	-	82.979.047.628	82.979.047.628
Phân phối lợi nhuận	-	-	(69.666.538.280)	(69.666.538.280)
Số dư cuối năm trước	**306.530.900.000**	**48.685.143.842**	**89.704.169.086**	**444.920.212.928**
Tăng vốn trong năm nay	121.869.440.000	-	(45.889.500.000)	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015 (*)	*75.979.940.000*	-	-	*75.979.940.000*
+ Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016 (**)	*45.889.500.000*	-	*(45.889.500.000)*	-
Lãi trong năm nay	-	-	100.656.341.027	100.656.341.027
Phân phối lợi nhuận	-	-	(38.898.771.962)	(38.898.771.962)
Số dư cuối năm nay	**428.400.340.000**	**48.685.143.842**	**105.572.238.151**	**582.657.721.993**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 347/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 25/04/2015 Công ty đã phát hành cổ phiếu bằng tiền để tăng vốn góp của chủ sở hữu, cụ thể:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 8.210.870 cổ phần
- Tỷ lệ phát hành: 112:30; căn cứ vào ngày chốt danh sách được quyền mua cổ phần, cổ đông sở hữu 112 cổ phần thì được quyền mua/nhận 30 cổ phần mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Thời gian phát hành hoàn thành: ngày 14 tháng 03 năm 2016
- Số lượng cổ phần phát hành thêm : 7.597.994 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 75.979.940.000 đồng.
- Tổng số lượng cổ phần phổ thông lưu hành sau khi phát hành thêm là 38.251.084 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 382.510.840.000 đồng.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 435/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 26/04/2016 Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu thông qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu, cụ thể:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 4.590.130 cổ phần
- Tỷ lệ phát hành: 100:12; căn cứ vào ngày chốt danh sách được quyền mua cổ phần, cổ đông sở hữu 100 cổ phần thì được quyền mua/nhận 12 cổ phần mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Thời gian phát hành hoàn thành: ngày 14 tháng 11 năm 2016
- Số lượng cổ phần phát hành thêm : 4.588.950 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 45.889.500.000 đồng.
- Tổng số lượng cổ phần phổ thông lưu hành sau khi phát hành thêm là 42.840.034 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 428.400.340.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 435/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 26/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Nghị Quyết	Thực hiện	Chênh lệch
	%	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015		82.979.047.628		
- Trích Quỹ khen thưởng	*5%*	*4.148.952.381*	*4.148.952.381*	-
- Trích Quỹ phúc lợi	*5%*	*4.148.952.381*	*4.148.952.381*	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2015	*37%*	*30.600.867.200*	*30.600.867.200*	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2015		*44.080.275.666*	*44.068.475.000*	*11.800.666*
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm trước chuyển sang		1.821.025.134	1.821.025.000	134
Cộng		**84.800.072.762**	**84.788.271.962**	**11.800.800**

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	856.862.914.944	85.567.463.771	153.728.503.510	22.644.767.295	1.118.803.649.520
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**74.436.897.571**	**3.268.085.872**	**12.201.640.478**	**1.187.150.855**	**91.093.774.776**
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.430.459.590	-	-	-	4.430.459.590
Tài sản bộ phận	699.659.800.811	50.146.347.406	73.190.694.920	-	822.996.843.137
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	170.567.258.337
Tổng tài sản	**699.659.800.811**	**50.146.347.406**	**73.190.694.920**	**-**	**993.564.101.474**
Nợ phải trả của các bộ phận	224.041.822.468	17.959.128.732	8.588.536.454	-	250.589.487.654
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	160.316.891.827
Tổng nợ phải trả	**224.041.822.468**	**17.959.128.732**	**8.588.536.454**	**-**	**410.906.379.481**